

I	Chứng khoán/Stock	2.753.548.000	98,79%
II	Tiền/Cash(VND)	33.692.960	1,21%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.787.240.960	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.753.548.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.787.240.960
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	33.692.960

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	34.500	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	HCM	23.000	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	SSI	19.650	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCI	19.100	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 08/10/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 07/10/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	23.700.000,00	23.700.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	27.200,00	28.000,00	-800,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	660.576.107.644,00	657.141.936.893,00	3.434.170.751,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.787.240.960,00	2.796.348.667,00	-9.107.707,00
của 1 CCQ/ per Share	27.872,40	27.963,48	-91,08
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.670,30	2.706,74	-36,44

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 07/10/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 07/10/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 06/10/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 06/10/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh